

**CÔNG TY CỔ PHẦN NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG SẢN XUẤT VÀ CHUYÊN
GIAO CÔNG NGHỆ HI R&D**

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG SẢN XUẤT VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ HI R&D

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HI R&D PRODUCTION APPLIED RESEARCH AND TECHNOLOGY TRANSFER JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HI R&D.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110737597

3. Ngày thành lập:

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 1 Ngõ 26 phố Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
2.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
3.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
4.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
5.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
6.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
7.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
8.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
9.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
10.	Sản xuất đồng hồ	2652
11.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
12.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
13.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
14.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
15.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
16.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
17.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
18.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
19.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790

20.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
21.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
22.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
23.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
24.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
25.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
26.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
27.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
28.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
29.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
30.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
31.	Sản xuất máy luyện kim	2823
32.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
33.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
34.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
35.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
36.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
37.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
38.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
39.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
40.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
41.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
42.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
43.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
44.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
45.	Sản xuất nhạc cụ	3220
46.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
47.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
48.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
49.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
50.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
51.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
52.	Sửa chữa thiết bị điện	3314

53.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
54.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
55.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
56.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
57.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
58.	Thu gom rác thải không độc hại (Không chứa, phân loại, xử lý, tái chế rác thải tại địa điểm trụ sở chính)	3811
59.	Thu gom rác thải độc hại (Không chứa, phân loại, xử lý, tái chế rác thải tại địa điểm trụ sở chính)	3812
60.	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	3821
61.	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	3822
62.	Tái chế phế liệu (Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	3830
63.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Không chứa, phân loại, xử lý, tái chế rác thải tại địa điểm trụ sở chính)	3900
64.	Xây dựng nhà để ở	4101
65.	Xây dựng nhà không để ở	4102
66.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
67.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
68.	Xây dựng công trình điện	4221
69.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
70.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
71.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
72.	Xây dựng công trình thủy	4291
73.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
74.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
75.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Không bao gồm chia tách đất và cải tạo đất)	4299
76.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ mìn)	4311

77.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
78.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
79.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
80.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
81.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
82.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
83.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
84.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
85.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
86.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
87.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
88.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
89.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
90.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
91.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)	4610
92.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
93.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
94.	Bán buôn thực phẩm (Trừ động vật hoang dã)	4632
95.	Bán buôn đồ uống (trừ đồ uống có cồn)	4633
96.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
97.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)	4649
98.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
99.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
100.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

101.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Loại trừ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế)	4659
102.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ loại cấm)	4661
103.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)	4662
104.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
105.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
106.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690(Chính)
107.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ bán lẻ thuốc lá, thuốc láo)	4711
108.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4719
109.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
110.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
111.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm bia, rượu)	4723
112.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
113.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
114.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
115.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
116.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
117.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
118.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
119.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách)	4761
120.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách)	4762
121.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763

122.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội và không kinh doanh trò chơi có thưởng)	4764
123.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
124.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh)	4772
125.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
126.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
127.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
128.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
129.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
130.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
131.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
132.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng chuyển; - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch; - Kinh doanh vận tải hành khách ngang sông;	5021
133.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa	5022
134.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
135.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
136.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222

137.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
138.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
139.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng hóa hàng không)	5229
140.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
141.	Cơ sở lưu trú khác	5590
142.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)	5610
143.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5621
144.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ kinh doanh quán bar)	5629
145.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)	5630
146.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông	6190
147.	Lập trình máy vi tính	6201
148.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

149.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật. Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử. Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin. Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu. Đào tạo công nghệ thông tin Dịch vụ quản trị, bảo quản, bảo trì hoạt động của phần mềm về hệ thống thông tin; Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm tra chất lượng phần mềm; Dịch vụ tư vấn xây dựng dự án phần mềm; Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm Dịch vụ tích hợp hệ thống; Dịch vụ bảo đảm an toàn cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin; Dịch vụ phân phối, cung cấp sản phẩm phần mềm	6209
150.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
151.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
152.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
153.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
154.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản (trừ hoạt động tư vấn pháp luật)	6820
155.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
156.	Quảng cáo (Trừ hoạt động quảng cáo quy định tại Điều 7 Luật Quảng cáo 2012)	7310

157.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320
158.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
159.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
160.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ Thanh toán hồi phiếu, thông tin tỷ lệ lượng, hoạt động của các nhà báo độc lập và hoạt động tư vấn chứng khoán)	7490
161.	Cho thuê xe có động cơ	7710
162.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
163.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
164.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
165.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
166.	Đại lý du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội địa. - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài.	7911
167.	Điều hành tua du lịch	7912
168.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
169.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
170.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
171.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
172.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
173.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
174.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
175.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
176.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hoạt động báo chí)	8230
177.	Dịch vụ đóng gói	8292
178.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (loại trừ hoạt động đấu giá, Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tức ký) Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh	8299
179.	Giáo dục nhà trẻ	8511
180.	Giáo dục mẫu giáo	8512

181.	Đào tạo sơ cấp	8531
182.	Đào tạo trung cấp	8532
183.	Đào tạo cao đẳng	8533
184.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
185.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
186.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
187.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Dịch vụ tư vấn giáo dục	8560
188.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
189.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
190.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
191.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
192.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
193.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
194.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
195.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
196.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
197.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
198.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
199.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
200.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
201.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
202.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
203.	Khai thác gỗ (trừ loại cưa)	0220
204.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại cưa)	0231
205.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại cưa)	0232
206.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
207.	Khai thác thuỷ sản biển (trừ loại cưa)	0311
208.	Khai thác thuỷ sản nội địa (trừ loại cưa)	0312
209.	Nuôi trồng thuỷ sản biển (trừ loại cưa)	0321
210.	Nuôi trồng thuỷ sản nội địa (trừ loại cưa)	0322

211.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
212.	Khai thác và thu gom than non	0520
213.	Khai thác quặng sắt	0710
214.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
215.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
216.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
217.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
218.	Khai thác muối	0893
219.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (trừ loại cấm)	0899
220.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
221.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
222.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
223.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
224.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
225.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
226.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
227.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
228.	Sản xuất đường	1072
229.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
230.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
231.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
232.	Sản xuất chè	1076
233.	Sản xuất cà phê	1077
234.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
235.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
236.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
237.	Sản xuất rượu vang	1102
238.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
239.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
240.	Sản xuất sợi	1311
241.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
242.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
243.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
244.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
245.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
246.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
247.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
248.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410

249.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (trừ loại cầm)	1420
250.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
251.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (trừ loại cầm)	1511
252.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
253.	Sản xuất giày, dép	1520
254.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
255.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
256.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
257.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
258.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
259.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
260.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
261.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
262.	In ấn (trừ loại cầm)	1811
263.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
264.	Sao chép bản ghi các loại	1820
265.	Sản xuất than cốc	1910
266.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
267.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
268.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
269.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
270.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
271.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
272.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
273.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
274.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
275.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
276.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
277.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
278.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
279.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
280.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392

281.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
282.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
283.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
284.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
285.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
286.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
287.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng)	2420
288.	Đúc sắt, thép	2431
289.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng)	2432
290.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
291.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
292.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 100.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MAI DỊCH VỤ HI VIETNAM	Số 1 Ngõ 26 phố Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	45.000	450.000.000	45,000	0110710228	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	45.000	450.000.000	45,000		
2	ĐÀO THỊ KIM DUNG	Tập thể Công ty Bảo bì XNK 27/7, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.000	50.000.000	5,000	0011820106 64	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	5.000	50.000.000	5,000		

3	NGUYỄN GIA LINH	P203 B2 khu đô thị Nghĩa Đô, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	001303007031
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	50.000	500.000.000	50,000	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	50,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: NGUYỄN GIA LINH

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 02/06/2003

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001303007031

Ngày cấp: 31/01/2024 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P203 B2 khu đô thị Nghĩa Đô, Tổ 2, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P203 B2 khu đô thị Nghĩa Đô, Tổ 2, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội